



GRADE 7 - UNIT 9: FESTIVALS AROUND THE WORLD (Lễ hội vòng quanh thế giới)

Từ mới	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa	Cách đọc
festival	n	/ˈfestɪvl/	lễ hội	phét x ti vô
fascinating	adj	/ˈfæsɪneɪtɪŋ/	thú vị, hấp dẫn	phá xi nây tin
religious	adj	/rɪˈlɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo	ri lí giọt x
celebrate	v	/ˈselɪbreɪt/	tổ chức lễ	xé li br ây
camp	n, v	/kæmp/	trại, cắm trại	kham
thanksgiving	n	/ˌθæŋksˈɡɪvɪŋ/	lễ Tạ ơn	thanh x gi vìn
stuffing	n	/ˈstʌfɪŋ/	nhân nhồi (vào gà)	xt áp phin
feast	n	/fiːst/	yến tiệc	phít x
turkey	n	/ˈtɜːki/	gà tây	tớ ki
gravy	n	/ˈɡreɪvɪ/	nước sốt	gr ây vi
cranberry	n	/ˈkranb(ə)ri/	quả nam việt quất	cr án bơ ri
seasonal	adj	/ˈsiːzənl/	theo mùa	xí giờ nô
steep	n	/stiːp/	con dốc	xtip